

Số: **45**/BC-HĐND

Bắc Kạn, ngày **19** tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả giám sát tình hình quản lý và sử dụng các công trình nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến nay

Thực hiện chương trình hoạt động năm 2021, Ban Dân tộc HĐND tỉnh đã tổ chức giám sát tình hình quản lý và sử dụng các công trình nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến nay. Đoàn giám sát của Ban Dân tộc HĐND tỉnh đã giám sát trực tiếp tại UBND các xã: Giáo Hiệu (*huyện Pác Nặm*), Văn Vũ (*huyện Na Rì*), Vân Tùng (*huyện Ngân Sơn*); UBND các huyện: Pác Nặm, Na Rì, Ngân Sơn, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kết quả giám sát như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Bắc Kạn là tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn với 07 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số khoảng 317.511 người chiếm 88% dân số toàn tỉnh. Năm 2020, tổng số hộ nghèo là 14.982 hộ, chiếm tỷ lệ 18,50% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh; tổng số hộ cận nghèo là 8.469 hộ, chiếm tỷ lệ 10,46% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh.

Trong thời gian qua, thực hiện các chính sách của Trung ương, tỉnh đã huy động từ nhiều nguồn vốn để hỗ trợ các chương trình nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn như: vốn Chương trình MTQG nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; chương trình 134; 135; Hội chữ thập đỏ; Chương trình “*Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả*” vay vốn Ngân hàng Thế giới ... Qua đó, góp phần giải quyết một phần tình trạng thiếu nước sinh hoạt, nước sản xuất cho các hộ dân nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng, cải thiện điều kiện nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe cho người dân trên địa bàn tỉnh.

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện

Giai đoạn trước năm 2016, việc đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện, các nguồn vốn được thực hiện từ nhiều nguồn khác nhau như: Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình 134, 135, 30A... Trong giai đoạn này, mặc dù việc đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt đã mang lại một số hiệu quả nhất định, song công tác quản lý, khai thác, bảo dưỡng và bảo vệ

công trình cấp nước chưa được quan tâm đúng mức, hầu hết các công trình được đầu tư không thành lập tổ quản lý, vận hành, không thu được tiền sử dụng nước nên tổ quản lý, vận hành không có kinh phí để hoạt động khiến nhiều công trình nhanh xuống cấp, hư hỏng.

Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, bên cạnh việc đầu tư xây dựng các công trình từ các nguồn vốn khác, tỉnh Bắc Kạn được tham gia thực hiện Chương trình “*Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả*” từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới với 03 hợp phần, gồm: Cấp nước nông thôn, vệ sinh nông thôn và nâng cao năng lực truyền thông, giám sát và đánh giá. Chương trình được triển khai theo cách tiếp cận dựa trên kết quả, việc giải ngân được thực hiện dựa trên kết quả đầu ra hàng năm thông qua các chỉ số cụ thể được xác nhận bởi kiểm toán nhà nước.

UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện, UBND tỉnh đã thành lập Ban điều hành Chương trình do đồng chí Phó Chủ tịch tỉnh làm Trưởng ban, giao Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực điều phối Chương trình cấp tỉnh; Sở Y tế thực hiện hợp phần cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế, vệ sinh hộ gia đình; Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện hợp phần cấp nước và vệ sinh cho trường học. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện hợp phần cấp nước cho cộng đồng dân cư.

Ban điều hành Chương trình “*Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả*” đã ban hành các văn bản chỉ đạo, phối hợp thực hiện, trong đó có nội dung chỉ đạo UBND cấp xã tăng cường quản lý sau đầu tư các công trình; duy trì hoạt động của các tổ quản lý vận hành khai thác, sử dụng nước; ghi chép sổ nhật ký vận hành đầy đủ và thu phí sử dụng nước để đảm bảo vận hành bền vững; tuyên truyền nhân dân sử dụng nước từ công trình và có ý thức bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình; có hình thức xử lý đối với các đối tượng phá hoại công trình; báo cáo tình hình sử dụng, quản lý các công trình cấp nước khi có yêu cầu; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tham mưu cho Ban điều hành tổ chức các cuộc họp thường kỳ, đột xuất và giám sát thực hiện Chương trình tại các xã.

Qua 5 năm thực hiện, Chương trình đã phát huy hiệu quả tích cực và tính ưu việt, cơ bản các công trình sau đầu tư đã thành lập được tổ quản lý, hộ gia đình được cấp đồng hồ đo lưu lượng nước, có đóng tiền sử dụng nước hàng tháng nên tổ quản lý có kinh phí duy trì hoạt động, từ đó giúp công trình hoạt động bền vững hơn.

2. Việc chấp hành các quy định trong quản lý đầu tư xây dựng

Qua giám sát, Ban nhận thấy, từ năm 2016 trở về trước, công tác bàn giao, quản lý hồ sơ chưa được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc. Hầu hết công trình khi bàn giao cho UBND các xã quản lý đều thiếu hồ sơ thiết kế thi công của các công trình, do vậy khi UBND huyện, xã thực hiện duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình gặp nhiều khó khăn.

Từ năm 2016 đến nay, việc chấp hành các quy định trong quản lý đầu tư xây dựng các công trình được chấp hành khá tốt. Trong đó, Chương trình “*Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả*” theo yêu cầu của Chương trình, chủ đầu tư phải chấp hành các quy định, quy phạm của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng; trách nhiệm lựa chọn các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thực hiện thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình, thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và các công việc tư vấn xây dựng khác; kiểm tra sự phù hợp năng lực của nhà thầu thi công xây dựng công trình so với hồ sơ dự thầu và hợp đồng xây dựng, bao gồm: Nhân lực, thiết bị thi công, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu thi công...

3. Kết quả thực hiện

Theo báo cáo của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, hiện nay toàn tỉnh có 661 công trình¹ do nhiều chủ đầu tư thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*11 công trình*); Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (*346 công trình*); cấp huyện, cấp xã (*304 công trình*) với tổng công suất thiết kế khoảng 36.018 hộ, thực tế đạt 25.699 hộ hưởng lợi, tương đương khoảng 105.366 người.

Đánh giá theo các tiêu chí của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn tại Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trong tổng số 661 công trình, có 215 công trình hoạt động bền vững, chiếm tỷ lệ 32,53%; 12 công trình hoạt động tương đối bền vững, chiếm tỷ lệ 1,82%; 330 công trình hoạt động không bền vững, chiếm tỷ lệ 49,92%; 104 công trình không hoạt động² (*có biểu kèm theo*), chiếm tỷ lệ 15,73%. Đánh giá theo thực tế sử dụng, trong 661 công trình trên, có 457 công trình sử dụng trên 60% công suất thiết kế, chiếm 69,14%; 100 công trình sử dụng từ 20 đến dưới 59% công suất thiết kế, chiếm 15,12%; 104 công trình không hoạt động. Qua giám sát trực tiếp tại 03 huyện, Ban Dân tộc HĐND tỉnh nhận thấy các công trình hoạt động tốt là do có sự quan tâm, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương trong công tác quản lý vận hành, có thành lập tổ quản lý, có thu tiền sử dụng nước nên các hoạt động của công trình nước sinh hoạt được duy trì.

Từ năm 2016 đến nay, các công trình nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh chủ yếu được đầu tư từ Chương trình “*Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả*”, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn được giao làm chủ đầu tư thực hiện 32 công trình, trong đó công trình

¹ Huyện Na Rì có 89 công trình; huyện Chợ Mới có 68 công trình; huyện Ba Bể có 95 công trình; huyện Ngân Sơn có 93 công trình; huyện Pác Nặm có 83 công trình; huyện Chợ Đồn có 166 công trình; huyện Bạch Thông có 66 công trình; thành phố Bắc Kạn có 01 công trình.

² Trong 104 công trình không hoạt động: Huyện Na Rì có 26 công trình; huyện Chợ mới có 7 công trình; huyện Ba Bể có 6 công trình; huyện Ngân Sơn có 18 công trình; huyện Pác Nặm có 15 công trình; huyện Chợ Đồn có 27 công trình; huyện Bạch Thông có 5 công trình. Về chủ đầu tư, trong 104 công trình không hoạt động, Trung tâm nước làm chủ đầu tư 38 công trình; cấp huyện, cấp xã làm chủ đầu tư: 66 công trình.

hoàn thành: 27 công trình, đang thi công 05 công trình với số hộ hưởng lợi: 12.220 hộ, tương đương khoảng 50.000 người sử dụng. Hiện nay, 27 công trình đã hoàn thành cơ bản hoạt động hiệu quả, trong đó, 01 công trình thành lập HTX (CNSH xã Kim Lu), 26 công trình đã thành lập Tổ quản lý khai thác vận hành. Các công trình trên được thực hiện từ nguồn vốn Chương trình “*Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả*” phải đảm bảo thực hiện theo các tiêu chí của Chương trình, do đó tính bền vững của những công trình được đảm bảo hơn so với những công trình đầu tư từ năm 2016 trở về trước.

Về tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh, hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam: Hiện nay, toàn tỉnh có 98,36% hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh; 42,5% hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam; 95,67% hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh; 19,5 hộ nghèo sử dụng nước sinh hoạt đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam.

Hàng năm, trên cơ sở đánh giá hiện trạng các công trình, đối với những công trình còn tận dụng được, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn xây dựng kế hoạch sửa chữa. Đối với các công trình hư hỏng, không sử dụng, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Văn bản số 312/SNN-TTN ngày 19/2/2021 yêu cầu UBND các huyện, thành phố rà soát báo cáo đối với các công trình cần xử lý để trình đơn vị chuyên môn hướng dẫn thanh lý theo quy định tại Thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Qua giám sát, Ban nhận thấy, việc quản lý vận hành công trình sau đầu tư trên địa bàn tỉnh nói chung hiện nay hoạt động kém hiệu quả, hoạt động không bền vững còn diễn ra phổ biến, nguyên nhân chủ yếu là các công trình xây dựng từ năm 2016 trở về trước, do nguồn nước khô hạn, ảnh hưởng của lũ lụt, không có kinh phí sửa chữa, nhiều công trình không thành lập tổ quản lý, không thu phí sử dụng, ý thức tiết kiệm trong sử dụng nước của người dân chưa cao, đồng thời, chưa thống nhất phương án, khai thác, vận hành, giám sát đối với việc thu, chi tài chính của các công trình cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Trong những năm qua, được sự đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình mục tiêu Quốc gia, của địa phương, sự đóng góp của người dân và hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, tỉnh đã đạt được những tiến bộ rõ rệt về cấp nước sinh hoạt nông thôn: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đạt ở mức cao, trong đó có 91/96 xã đạt tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh trên 90%. Tỉnh đã xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin công trình cấp nước tập trung nông thôn được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính; Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh hàng

năm. UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo nhằm tăng cường công tác quản lý, vận hành và khai thác các công trình nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh; phân cấp trách nhiệm quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước tập trung nông thôn làm cơ sở pháp lý cho các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện...

Qua đánh giá hiện trạng, tình hình quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cho thấy: Một số công trình giao cho HTX quản lý khá hiệu quả; một số công trình UBND xã quản lý đã thành lập được Tổ quản lý, tiến hành thu phí sử dụng vì vậy công trình hoạt động khá tốt, góp phần vào nâng cao sức khoẻ của cộng đồng, cải thiện đời sống cho nhân dân vùng sâu, vùng xa.

2. Tồn tại, hạn chế

- Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động trên địa bàn tỉnh chiếm số lượng lớn (*trong 661 công trình đã có 434 công trình hoạt động không bền vững và không hoạt động, chiếm 65,65%*). Thực trạng trên cho thấy, cần xem xét công tác khảo sát trước khi đầu tư, việc quản lý, khai thác và sử dụng các công trình sau đầu tư.

- Nguồn vốn đầu tư cho các công trình nước tập trung rất lớn nhưng nhiều công trình hiệu quả sử dụng rất hạn chế, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước so với thiết kế trước khi xây dựng đạt thấp; có công trình chưa bàn giao đưa vào sử dụng đã không đủ nước so với thiết kế (*xã Văn Vũ, huyện Na Rì*), nhiều công trình hoàn thành không sử dụng, gây lãng phí ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa chủ đầu tư và UBND cấp huyện chưa thực sự chặt chẽ cũng là nguyên nhân dẫn đến quá trình khảo sát đầu tư chưa thực sự hiệu quả.

- Mặc dù UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 34/2019/UBND ngày 25/12/2019 về quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, tuy nhiên nội dung của Quyết định còn chung chung, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa có hướng dẫn thực hiện cụ thể nên các địa phương trên địa bàn tỉnh khi thực hiện quản lý các công trình cấp nước tập trung nông thôn chưa thống nhất phương án, khai thác, vận hành, giám sát việc thu, chi tài chính của các công trình cấp nước.

- Các công trình cấp nước chủ yếu do cộng đồng quản lý, tổ quản lý vận hành không có trình độ chuyên môn, hầu hết không có thù lao hoặc có thù lao nhưng chưa tương xứng với công sức bỏ ra. Chưa xây dựng được quy định của thôn trong việc quản lý, vận hành, cũng như chưa đề xuất được mức đóng góp của người dân khi sử dụng nước. Đồng thời chưa gắn trách nhiệm cụ thể trong công tác quản lý, vận hành.

- Các công trình nước sạch khi được bàn giao cho UBND các xã quản lý đa số thiếu hồ sơ thiết kế, thi công của các công trình, do vậy khi UBND huyện, xã duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình gặp nhiều khó khăn.

- Phần lớn các công trình không thu tiền nước, một số công trình thu tiền nước nhưng giá thấp, các khoản thu này được sử dụng cho chi phí tiền điện, sửa chữa thường xuyên thiết bị, trợ cấp cho tổ quản lý... nhưng thu không đủ chi, nhiều công trình hư hỏng không có nguồn kinh phí để sửa chữa; mức thu giữa các địa phương không thống nhất, có địa phương thu 3.000 đồng/m³ (xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn), có địa phương thu 1.000 đồng/m³ (xã Giáo Hiệu, huyện Pác Nặm).

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

- Phần lớn các công trình nước sinh hoạt tập trung nằm tại vùng sâu, vùng xa, trình độ nhận thức của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, ý thức bảo vệ và bảo quản công trình chưa cao, còn để xảy ra tình trạng phá hoại cơ sở vật chất.

- Đời sống người dân vùng sâu, vùng xa còn khó khăn nên việc vận động người dân nộp tiền nước rất khó khăn.

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thực tế hiện trạng rừng đầu nguồn và thảm phủ thực vật bị suy giảm làm nhiều công trình nước tự chảy khô cạn, thiếu hụt nguồn nước.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa quan tâm đến công tác chỉ đạo quản lý, vận hành khi các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, chưa quan tâm đến việc đầu tư sửa chữa khi các công trình xuống cấp; việc tuyên truyền, vận động nhân dân bảo quản, duy tu, bảo dưỡng và sử dụng các công trình còn hạn chế.

- Quá trình đầu tư xây dựng, khảo sát, thiết kế, thăm dò đối với các công trình nước sạch giai đoạn trước năm 2016 còn nhiều bất cập, một số chủ đầu tư thiếu trách nhiệm trong quá trình thi công, chuyển giao quá trình vận hành.

- Một số công trình đầu tư không đồng bộ do hạn chế nguồn vốn (Chương trình 134,135), nhiều công trình xây dựng đã lâu nay đã xuống cấp.

- Công tác phối hợp giữa chủ đầu tư với chính quyền địa phương chưa chặt chẽ trong việc lấy ý kiến nhân dân, khảo sát nhu cầu, địa điểm xây dựng cũng như trong quá trình tiến hành xây dựng, bàn giao công trình, vận hành, đưa vào sử dụng.

IV. Kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

- Khẩn trương rà soát, đánh giá một cách tổng thể thực trạng tình hình quản lý, khai thác, vận hành, chất lượng thi công công trình nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn để có phương án khai thác, sử dụng hiệu quả, đúng mục tiêu đầu tư. Đặc biệt cần có các giải pháp để khắc phục các công trình cấp nước không được quản lý, khai thác và vận hành không hiệu quả.

- Rút kinh nghiệm trong việc gây lãng phí nguồn ngân sách nhà nước khi tiến hành khảo sát xây dựng, vận hành, bảo quản, sử dụng các công trình nước sinh hoạt tập trung, đặc biệt các công trình xây dựng xong không sử dụng. Đồng thời, rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức xây dựng các công trình nói chung, tránh tình trạng lãng phí nguồn lực của nhà nước.

- Chỉ đạo UBND các huyện, thành phố chủ động bố trí ngân sách hàng năm để duy tu, bảo dưỡng công trình.

- Sớm phê duyệt và ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh để các địa phương có cơ sở thực hiện, xem xét có phương án cấp bù giá tiêu thụ nước sạch nông thôn; xây dựng quy chế quản lý, vận hành khai thác, duy tu bảo dưỡng sau đầu tư thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tổng kết, rút kinh nghiệm về kết quả triển khai các mô hình quản lý vận hành công trình để từ đó có định hướng phát triển mô hình phù hợp, thống nhất trong toàn tỉnh, mang lại hiệu quả cao hơn.

- Chỉ đạo đơn vị liên quan tăng cường công tác tập huấn cho đội ngũ làm công tác quản lý, vận hành khai thác các công trình cấp nước, các kỹ thuật về thiết bị, cách vận hành, bảo quản và sửa chữa các hư hỏng nhỏ.

2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Tham mưu cho UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện Quyết định số 34/2019/UBND ngày 25/12/2019 về quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, trong đó, xây dựng phương án quản lý, khai thác và vận hành công trình nước sinh hoạt tập trung thống nhất trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với UBND cấp huyện trong quá trình khảo sát đầu tư, thi công và bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

3. UBND các huyện, thành phố

- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về tham gia quản lý, sử dụng, bảo quản các công trình nước sinh hoạt tập trung.

- Rà soát, đánh giá, phân loại các công trình nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn, các công trình còn đảm bảo nguồn nước, có thể khắc phục, sửa chữa được thì duy tu, sửa chữa phục vụ nhân dân, giảm tình trạng lãng phí ngân sách nhà nước.

- Đôn đốc, chỉ đạo các xã, phường, thị trấn và đơn vị được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn thành lập tổ quản lý công trình (đối với những công trình chưa thành lập tổ quản lý); nâng cao năng lực cho tổ quản lý, vận hành công trình. Lập phương án quản lý, vận hành khai thác và bảo trì, bảo dưỡng công trình.

- Quan tâm đến công tác bảo vệ nguồn nước bằng các giải pháp bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng, khoanh nuôi rừng; tuyên truyền nhân dân không

sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật không có trong danh mục được sử dụng để bảo vệ chất lượng nguồn nước.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát của Ban Dân tộc HĐND tỉnh về tình hình quản lý và sử dụng các công trình nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến nay./.

Nơi nhận: 

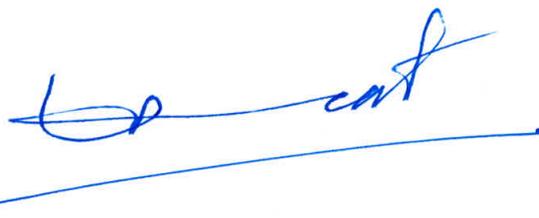
Gửi bản giấy:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Thành viên Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Trung tâm Nước sạch và VSMTNT;
- Ban KTXH HĐND, UBND các huyện: Pác Nặm, Ngân Sơn, Na Rì;
- UBND các xã: Giáo Hiệu (*huyện Pác Nặm*), Vân Tùng (*huyện Ngân Sơn*), Văn Vũ (*huyện Na Rì*).

Gửi bản điện tử:

- Lãnh đạo chuyên trách các Ban HĐND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu VT, HS. 

**TM. BAN DÂN TỘC
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Hoàng Văn Vĩnh

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT HIỆN NAY KHÔNG HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BẮC KẠN**

(Kèm theo Báo cáo số: 45 ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh)

<i>TT</i>	<i>Công trình</i>	<i>Địa bàn cấp nước (xã)</i>	<i>Chủ đầu tư</i>	<i>Năm xây dựng</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>10</i>
1	Cấp nước Thôn Nà Khanh	Đồng Xá	Trung tâm NSVSMTNT	2009	
2	Cấp nước thôn Nặm Giàng	Đồng Xá	Trung tâm NSVSMTNT	2009	
3	Cấp nước Thôn Chợ	Đồng Xá	Trung tâm NSVSMTNT	2009	
4	Công trình nước Nà Mạ thôn Nà Tha	Quang Phong	Huyện Na Rì	2015-2016	
5	Nguồn Phai Nà thôn Khuổi Táy B, xã Liêm Thủy	Liêm Thủy	Trung tâm NSVSMTNT	2013	
6	Nguồn Nam Là thôn Lũng Danh, xã Liêm Thủy	Liêm Thủy	Trung tâm NSVSMTNT	2013	
7	Nguồn Lũng Mòn thôn Lũng Danh, xã Liêm Thủy	Liêm Thủy	Trung tâm NSVSMTNT	2013	
8	Nguồn Cốc Chủ thôn Lũng Danh, xã Liêm Thủy	Liêm Thủy	Trung tâm NSVSMTNT	2013	
9	Cấp nước Thôn Bản Vèn	Kim Hỷ	Huyện Na Rì	2004	Huyện Na Rì đã sửa chữa cuối năm 2020
10	CNSH Thôn Nà Ro	Văn Minh	Trung tâm NSVSMTNT	1999	Nguồn nước người dân đã chuyển mục đích sử dụng khác, không thể sửa chữa
11	CNSH Thôn Khuổi Liêng	Văn Minh	Trung tâm NSVSMTNT	1999	
12	CNSH Thôn Nà Piệt	Văn Minh	Trung tâm NSVSMTNT	1999	
13	CN thôn Pán Xá	Lương Thượng	Huyện Na Rì	2009	
14	CNSH thôn Khuổi Nộc	Lương Thượng	Huyện Na Rì	2003	
15	Thôn Khuổi Mý 1	Trần Phú	Trung tâm NSVSMTNT	2000	
16	Thôn Khuổi Mý 2	Trần Phú	Trung tâm NSVSMTNT	2000	
17	Thôn Khuổi Khiếu 1,2	Trần Phú	Trung tâm NSVSMTNT	2000	
18	Thôn Nà Mới	Trần Phú	Trung tâm NSVSMTNT	2000	
19	CTNS Khuổi Bóc - Nà Vện	Xuân Dương	Trung tâm NSVSMTNT	2008	
20	CTNS Cốc Có - Nà Nhạc	Xuân Dương	Trung tâm NSVSMTNT	2008	
21	Khu Trung tâm xã	Văn Lang	Trung tâm NSVSMTNT	1998	
22	Thôn Khau Lạ Bản Kén	Văn Lang	Trung tâm NSVSMTNT	2001	
23	CN thôn Chợ Mới	Văn Lang	Huyện Na Rì	2008	
24	Công trình Khuổi Nghịu thôn Nà Diệc	Văn Lang	Huyện Na Rì	2011	
25	Công trình Lũng Sun thôn Nà Dương	Văn Lang	Huyện Na Rì	2011	
26	Công trình thôn Thẩm Mu	Văn Lang	Huyện Na Rì	2011	
27	Công trình CNSH tập trung thôn Bản Vọt	Hoà Mục	Huyện Chợ Mới	2003	
28	Cấp nước nguồn Kéo Piêng	Mai Lạp	Trung tâm NSVSMTNT	2010	
29	Thôn Bản Đén	Quảng Chu	Huyện Chợ Mới	2008	
30	Khu trung tâm	Thanh Mai	Trung tâm NSVSMTNT	2005	
31	Cấp nước sinh hoạt nguồn Thẩm Ma Nà Hoạt	Yên Cư	Trung tâm NSVSMTNT	2013	
32	Cấp nước sinh hoạt nguồn Lũng Muối	Yên Cư	Trung tâm NSVSMTNT	2013	
33	Cấp nước sinh hoạt nguồn Trá Ngần	Yên Cư	Trung tâm NSVSMTNT	2013	

<i>TT</i>	<i>Công trình</i>	<i>Địa bàn cấp nước (xã)</i>	<i>Chủ đầu tư</i>	<i>Năm xây dựng</i>	<i>Ghi chú</i>
34	Nguồn Khuổi Cóong	Chu Hương	Trung tâm NSVSMNT	2007	
35	Bản Vải	Khang Ninh	Trung tâm NSVSMNT	1998	
36	Nước SHTT thôn Khau Qua	Nam Mẫu	Huyện Ba Bể	2012	
37	Thôn Dải Khao	Thượng Giáo	Huyện Ba Bể	2002	
38	Thôn Kéo Pứt	Thượng Giáo	Huyện Ba Bể	2002	
39	CN thôn Loòng Lúng	Yến Dương	Huyện Ba Bể	2012	
40	CNSH Thôn Nà Vải (CT đã xuống cấp nhiều)	Hiệp Lực	Huyện Ngân Sơn	1999	
41	CNSH Thôn Nà Lạn	Hiệp Lực	Huyện Ngân Sơn	1999	
42	CNSH Thôn Cùm Nhá (nay là thôn Khuổi Luông)	Hiệp Lực	Huyện Ngân Sơn	1999	
43	CNSH Thôn Nà Tòong (nay là Thôn Nà Vải)	Hiệp Lực	Huyện Ngân Sơn	1999	
44	CNSH Thôn Khuổi Luông	Hiệp Lực	Huyện Ngân Sơn	1999	
45	Cấp nước thôn Nà Cà (nay là thôn Liên Kết)	Hiệp Lực	Huyện Ngân Sơn	1999	
46	Cấp nước thôn Khuổi ỏn	Hiệp Lực	Huyện Ngân Sơn	2001	
47	Nậm Nộc	Bảng Vân	Huyện Ngân Sơn	2000	
48	Khuổi Ngọa	Bảng Vân	Huyện Ngân Sơn	2000	
49	Đồng Chót	Bảng Vân	Huyện Ngân Sơn	2006	
50	Pác Nạn	Bảng Vân	Huyện Ngân Sơn	2006	
51	Khu AB+C	Bảng Vân	Huyện Ngân Sơn	2006	
52	Bật Bông	Bảng Vân	Trung tâm NSVSMNT	2013	
53	CTCNTT thôn Nà Ngân	Cốc Đán	Huyện Ngân Sơn	2006	
54	Thôn Nà Choán	Thượng Ân	Huyện Ngân Sơn	2005-2007	
55	TH, Trạm xá, Ủy ban	Thượng Ân	Huyện Ngân Sơn	2005-2007	
56	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Pù ảng 2	Thượng quan	Huyện Ngân Sơn	2007	
57	Công trình CNSH Trạm y tế	Đức Vân	Huyện Ngân Sơn	2011	
58	CN Nguồn Cốc Lầy thôn Nà Bè	Nhạn Môn	Trung tâm NSVSMNT	2004	
59	NSH Tái định cư Léo Luông thôn Vi Lạp	Nhạn Môn	Trung tâm NSVSMNT	2004	
60	Cấp nước sinh hoạt Bản Sáng	Cổ Linh	Trung tâm NSVSMNT	2009	
61	Cấp nước sinh hoạt Tênh Na thôn Tiến Bộ	An Thắng	Trung tâm NSVSMNT	2004	
62	Cấp nước sinh hoạt thôn Phiêng Pèn	An Thắng	Huyện Pác Nặm	2013	
63	Công Trình nước sinh hoạt Bản Khúa	Bảng Thành	Trung tâm NSVSMNT	2007	
64	CNTT thôn Khuổi Bè	Bộc Bó	Huyện Pác Nặm	2004	
65	CNTT thôn Nà Phầy	Bộc Bó	Huyện Pác Nặm	2004	
66	CNTT thôn Nậm Mây	Bộc Bó	Huyện Pác Nặm	2004	
67	CNTT thôn Lùng Páng	Bộc Bó	Huyện Pác Nặm	2004	

TT	Công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	Chủ đầu tư	Năm xây dựng	Ghi chú
68	CNTT thôn Nà Lặng	Bộc Bó	Huyện Pác Nặm	2004	
69	CNTT thôn Nà Hoi	Bộc Bó	UBND xã	2004	
70	CNTT thôn Nà Phần	Bộc Bó	Huyện Pác Nặm	2004	
71	Nước sạch tập trung Phja Khao thôn Chè Pang	Cao Tân	Huyện Pác Nặm	2008	
72	Nguồn Loóng Giáo - Bản Đình	Nghiên Loan	Huyện Pác Nặm	2011	
73	Công trình thôn Nà Pha	Đồng Lạc	Huyện Chợ Đồn	1999-2005	
74	Công trình thôn Nà Va	Đồng Lạc	Huyện Chợ Đồn	1999-2005	
75	Công trình thôn Nà Chom	Đồng Lạc	Huyện Chợ Đồn	1999-2005	
76	Công trình thôn Nà Áng	Đồng Lạc	Huyện Chợ Đồn	1999-2005	
77	Công trình thôn Cốc Tộc	Đồng Lạc	Huyện Chợ Đồn	1999-2005	
78	Công trình nước sạch thôn Nà Luông	Đại Sáo	Trung tâm NSVSMTNT	2004	TTN đang sửa chữa
79	Công trình nước sạch thôn Pác Léo (gộp vào thôn Trung tâm)	Đại Sáo	Trung tâm NSVSMTNT	2004	
80	Công trình nước sạch thôn Nà Khào	Đại Sáo	Huyện Chợ Đồn	2008	
81	Công trình nước sạch thôn Bản Sáo	Đại Sáo	Trung tâm NSVSMTNT	2004	
82	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Mền	Yên Thượng	Huyện Chợ Đồn	2005	
83	Công trình nước sạch thôn Nà Hồng	Bằng Phúc	Huyện Chợ Đồn	2005-2010	
84	Công trình nước sạch thôn Bản Chang	Bằng Phúc	Huyện Chợ Đồn	2005-2010	
85	Công trình nước sạch thôn Nà Pài	Bằng Phúc	Huyện Chợ Đồn	2005-2010	
86	CN thôn Thôn Choong	Phương Viên	Trung tâm NSVSMTNT	2001	Qua khảo sát người dân không có nhu cầu, nguồn nước đã sửa dụng vào mục đích khác
87	Cấp nước thôn Khuổi Lia	Phương Viên	Huyện Chợ Đồn	1999-2005	
88	Cấp nước thôn Bản Lanh	Phương Viên	Huyện Chợ Đồn	1999-2006	
89	Cấp nước thôn Nà Bjoóc	Phương Viên	Huyện Chợ Đồn	1999-2007	
90	Cấp nước thôn bản Làn	Phương Viên	Huyện Chợ Đồn	1999-2008	
91	Cấp nước thôn Nà Mạn	Phương Viên	Huyện Chợ Đồn	1999-2009	
92	Công trình cấp nước thôn Pác Đá	Yên Phong	Huyện Chợ Đồn	2007-2008	TTN đang sửa chữa
93	Công trình CNSH tập trung thôn Pác Toong	Yên Phong	Huyện Chợ Đồn	2007-2008	
94	Cấp nước thôn Phiêng Dìa	Yên Mỹ	Huyện Chợ Đồn	1999-2010	
95	Cấp nước thôn Um Đon	Yên Mỹ	Huyện Chợ Đồn	1999-2011	
96	CNSH nguồn Khuổi Thán thôn Khuổi Giã.	Đồng Thắng	Trung tâm NSVSMTNT	2013	
97	CNSH nguồn Nà Bon, Nà Kéo thôn Khuổi Giã	Đồng Thắng	Trung tâm NSVSMTNT	2013	
98	CNSH nguồn Khuổi Bậy thôn Pác Giã	Đồng Thắng	Trung tâm NSVSMTNT	2013	
99	Công trình nước sạch Dốc Kéo Mác thôn Bản Vay	Yên Thịnh	Huyện Chợ Đồn	1999-2005	
100	Cấp nước thôn Nà Lặng	Sỹ Bình	Huyện Bạch Thông	2000-2006	
101	Khe Lũng Cái Cốc Thốc-Nà Chá-Nà Sang (Vi Hương)	Vi Hương	Huyện Bạch Thông	2005	
102	Cấp nước thôn Khuổi Piều	Xã Quang Thuận	Huyện Bạch Thông	2007	
103	Cấp nước thôn Nà Hin	Xã Quang Thuận	Huyện Bạch Thông	2011	

<i>TT</i>	<i>Công trình</i>	<i>Địa bàn cấp nước (xã)</i>	<i>Chủ đầu tư</i>	<i>Năm xây dựng</i>	<i>Ghi chú</i>
104	CNSH thôn Phiêng An 2	Xã Quang Thuận	Huyện Bạch Thông	2011	
	Tổng: 104 công trình				

Ghi chú:

- Công trình hoạt động bền vững (Công trình hoạt động bền vững đáp ứng 05 tiêu chí: (1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì; (2) Nước sau xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam; (3) khả năng cấp nước thường xuyên trong năm, không gián đoạn nguồn cung quá 5 ngày/đợt; quá 60 ngày/năm; (4) tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm đưa vào sử dụng; (5) có cán bộ quản lý vận hành).
- Công trình hoạt động tương đối bền vững (Công trình hoạt động tương đối bền vững đáp ứng ít nhất 03 tiêu chí: (1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì; (3) khả năng cấp nước thường xuyên trong năm, không gián đoạn nguồn cung quá 5 ngày/đợt; quá 60 ngày/năm; (4) tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm đưa vào sử dụng).
- Công trình hoạt động không bền vững (Công trình hoạt động kém bền vững không đạt 2 trong 3 tiêu chí của công trình hoạt động tương đối bền vững).
- Công trình không hoạt động (Tại thời điểm đánh giá công trình có thời gian không hoạt động liên tục 90 ngày).